

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

**TÍNH NGHIỆM THÂN CỦA CÁC Ý NIỆM
CHỈ CẢM XÚC TRONG KẾT CẤU “X (VỊ TỪ) +
BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI” TRONG TIẾNG VIỆT
DƯỚI GÓC NHÌN CỦA NGÔN NGỮ HỌC TRI NHẬN**

THE EMBODIMENT BASIS OF THE CONCEPTS OF EMOTIONS IN THE
VIETNAMESE STRUCTURE "X (PREDICATES)+ BODY ORGANS" UNDER THE
PERSPECTIVE OF COGNITIVE LINGUISTICS

TRẦN TRUNG HIẾU

(ThS-NCS; ĐH KHXH&NV, ĐHQG TP HCM)

Abstract: The aim of this paper is firstly to study the conceptualization of emotions involving the structure “X (predicates) + Body Organs. In addition, common experiential and the embodiment basis, as well as the Vietnamese cultural models and cultural characteristics will also be discussed. For the study data, we are going to survey 115 bodypart-bearing Vietnamese lexical units connoting emotions (including 19 body organs). This paper will help enlighten the conceptualization process of the concepts of emotions and the way Vietnamese people construct the concepts of emotions.

Key words: structure “X (predicates) + Body Organs”; emotions; conceptual metaphor and conceptual metonymy; experientialism; embodiment; conceptualization.

1. Đặt vấn đề

1.1. Chủ nghĩa kinh nghiệm luận mà trong đó thừa nhận sự phụ thuộc của tư duy vào tổ chức của cơ thể người và vào hoạt động thực tiễn của con người từ lâu đã đặt nền móng cho ngôn ngữ học tri nhận. Tri thức về thế giới mà con người nhận được là do sự tương tác của cơ thể với hiện thực khách quan và được kiểm chứng qua hoạt động thực tiễn. Các ý niệm trong hệ thống ý niệm của con người luôn gắn với sự trải nghiệm từ cơ thể con người, hay nói cách khác, gắn liền với tính nghiệm thân. Evans và Green [4; tr.45] cho rằng, bởi vì kinh nghiệm mang tính hiện thân, con người luôn có một thế giới quan hình thái riêng biệt nhờ vào đặc điểm vốn có duy nhất của các bộ phận cơ thể người (BPCTN). Nói cách khác, tri thức về sự hiểu biết của con người được hình thành thông qua trung gian là các BPCTN. Sharifian, Dirven, Yu và Niemeier [11; tr.7] đưa ra một

luận cứ cho rằng, lý thuyết hiện thân luận không chỉ thừa nhận hiểu biết của con người hình thành qua các BPCTN là khởi nguồn của quá trình tri nhận mà còn khẳng định rằng, những miền tri nhận đích có tính trừu tượng cao, ví dụ như suy nghĩ, cảm xúc hay ngôn ngữ, đều được dựa trên những miền nguồn tồn tại ở dạng vật chất như là các BPCTN hay là sự ý niệm hoá các BPCTN. Trong khi đó, Lakoff [8; tr.206] nhấn mạnh hơn về tính nghiệm thân trong hệ thống ý niệm của con người: “Hệ thống ý niệm của con người là sản phẩm của sự trải nghiệm của con người và sự trải nghiệm đó xuất phát từ cơ thể của con người; Không có sự kết nối trực tiếp nào giữa con người và thế giới khi nó tồn tại bên ngoài của sự trải nghiệm của con người”.

1.2. Trong tiếng Việt, có rất nhiều kết cấu “vị từ + BPCTN”. Chúng là những kết cấu có tính hệ thống, có hình thức cấu tạo riêng, có ý

nghĩa ổn định, có tính thành ngữ, và có tầm quan trọng trong cấu tạo đoạn ngữ tiếng Việt. Các từ chỉ BPCTN tạo thành một trường từ vựng ngữ nghĩa rất phong phú trong tiếng Việt. Điều này cho thấy người Việt cũng có xu hướng ý niệm hoá BPCTN theo những quy ước tri thức chung. Khảo sát “Đại từ điển tiếng Việt” (do Nguyễn Như Ý chủ biên), chúng tôi đã thống kê được tổng cộng 504 kết cấu “X (vị từ) + BPCTN”. Đây là một con số rất đáng kể và rất đáng lưu ý.

Miền ý niệm cảm xúc được xem là một miền ý niệm cao cấp và các ý niệm cảm xúc của con người bao gồm yêu thương, thích thú, sự can đảm, lòng tin, sự giận hờn, sợ hãi, giận giữ, đau buồn, chán ghét v.v. luôn luôn được giải thích đầu tiên thông qua phương tiện là các ADYN (theo Zoltan Kovecses [7; tr.23]). Trong phạm vi bài viết này, trên cơ sở nghiên cứu và khảo sát các kết cấu chỉ cảm xúc, chúng tôi sẽ phân tích các đặc điểm nghiệm thân của chúng trong sự ý niệm hoá dưới góc độ ngôn ngữ học tri nhận (NNHTN). Vấn đề đặt ra trong nghiên cứu này sẽ có thể phần nào làm sáng tỏ việc phân tích ngữ nghĩa và tăng văn hóa sâu của cấu trúc ngữ nghĩa là cơ sở tri nhận trong cách biểu đạt các ý niệm tình cảm thông qua các BPCTN; làm sáng tỏ cái cách thức mà người Việt xây dựng các ý niệm về cảm xúc. Trên cơ sở đó, vừa góp phần củng cố thêm lí luận và bổ sung tư liệu cho việc nghiên cứu ngôn ngữ học tri nhận ở Việt Nam, vừa để vận dụng vào công tác giảng dạy và dịch thuật.

1.3. Khảo sát trong số 504 kết cấu “vị từ + BPCTN”, chúng tôi thống kê được có tổng cộng 115 kết cấu chỉ cảm xúc. Đây là số kết cấu chiếm số lượng nhiều nhất biểu trưng cho cùng một miền ý niệm, một con số rất đáng lưu ý. Tham gia vào 115 kết cấu này, có tổng cộng 19 BPCTN bao gồm bụng, chân (cẳng, giò), cổ, dạ, đầu, gan, gáy, lòng, máu, mắt, mặt, miệng (mồm, mồm), mũi, não (óc), răng, ruột, tai, tim (tâm), xương. Trong số các BPCTN thì lòng chiếm tỉ lệ cao nhất với 24

kết cấu, mặt xếp thứ 2 với 18 kết cấu và mắt xếp thứ 3 với 14 kết cấu.

2. Tính nghiệm thân của các ý niệm chỉ cảm xúc trong kết cấu “X (vị từ) + BPCTN” trong tiếng Việt dưới góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận

2.1. Ấn dụ ý niệm

➤ CẢM XÚC LÀ MỘT CHẤT LỎNG TRONG VẬT CHỨA

- Dựa trên ngữ liệu thu thập được, có thể nhận thấy, người Việt tri nhận cơ thể con người như là một thực thể hành chức trong tự nhiên và trong mối quan hệ tương tác với môi trường chung quanh thông qua lược đồ hình ảnh CẢM XÚC LÀ MỘT VẬT CHỨA (CƠ THỂ). Rất nhiều các dạng kinh nghiệm căn cứ vào bản chất của cơ thể con người, đặc biệt là các kinh nghiệm tình cảm.

- Cơ sở tri nhận nghiệm thân trong ý niệm này được tạo phong nền dựa trên lược đồ hình ảnh CON NGƯỜI LÀ NHỮNG BẦU CHỨA, và tình cảm được coi là những “chất lỏng” được đựng ở trong cái “bầu chứa” cơ thể đó thông qua lược đồ hình ảnh TÌNH CẢM LÀ CÁC CHẤT LỎNG TRONG BẦU CHỨA. Một vài ví dụ tiêu biểu như sau:

1. *Uất ức muốn trào gan/ tức giận trào gan:* thể hiện sự giận giữ cao độ.

2. *Thấy mặt nó là ứa gan:* thể hiện sự rất tức giận khi gặp một người nào đó.

➤ CẢM XÚC LÀ NHIỆT ĐỘ

- Từ ngữ liệu thu thập được, có thể nhận thấy rằng, lược đồ hình ảnh CẢM XÚC LÀ NHIỆT ĐỘ được căn cứ vào các kinh nghiệm của con người về bản chất sinh lí học của cơ thể con người, đặc biệt là các cảm xúc về sự giận dữ hay nóng giận.

- Cơ sở tri nhận nghiệm thân trong ý niệm này được tạo phong nền dựa trên các chức năng thuộc sinh lí học của cơ thể và các cảm giác hay phản ứng sinh lí của một số bộ phận cơ thể khi con người gặp phải các hiện tượng sinh lí đó: con người mà nóng giận, bệnh tật hay khi rơi vào tâm trạng bối rối, lo âu, thì nhiệt độ cơ thể sẽ tăng lên, áp suất trong máu

tăng lên và các tác động sinh lí học cũng tăng lên theo. Một vài ví dụ tiêu biểu như sau:

1. *Nghĩ tới câu nói của nó mà sôi gan*: thể hiện sự giận giữ cao độ.

2. *Sốt gan ông mới cáo quỳ cửa ông (Truyện Kiều)*: thể hiện sự nóng ruột và tức giận.

3. *Phải bình tĩnh chờ đợi. Đừng sốt ruột*: ở trạng thái nôn nóng, không yên lòng.

4. *Nóng ruột, không chờ lâu được*: sốt ruột, nóng lòng, không yên tâm.

5. *Càng ngẫm nghĩ ông càng nóng mặt*: nổi nóng vì nghe chướng tai, thấy chướng mắt.

Cũng trên cơ sở kinh nghiệm luận này, khi nhiệt độ cơ thể hạ xuống, áp suất trong máu giảm xuống và các tác động sinh lí học cũng giảm theo, thì con người sẽ ở trong trạng thái ngược lại. Nếu nhiệt độ xuống quá thấp, tình cảm, tâm trạng hoặc cảm xúc của con người cũng sẽ xuống thấp theo. Do vậy, trong tư duy của người Việt, nhiệt độ nóng biểu trưng cho sự tức giận; Nhiệt độ mát biểu trưng cho trạng thái vui vẻ; Nhiệt độ lạnh hay rét biểu trưng cho sự đau buồn hay sợ hãi. Ví dụ:

1. *Con giỏi giang, cha mẹ mát lòng*: vui lòng, hả hê do được thoả ý.

2. *Nghe rợn người, lạnh gáy*: sợ tới mức cảm thấy ớn lạnh ở gáy.

3. *Tường màu xanh nhạt trông mát mắt*: dễ chịu, ưa thích khi nhìn vào.

4. *Con giỏi, con ngoan cha mẹ cũng phải mát mắt với mọi người*: hài lòng, hãnh diện trước người khác.

➤ CẢM XÚC LÀ MÀU SẮC

- Cơ sở tri nhận nghiệm thân trong ý niệm này cũng phần nào tương tự như ẩn dụ CẢM XÚC LÀ NHIỆT ĐỘ: được tạo phong nền dựa trên các chức năng thuộc sinh lí học của cơ thể và các phản ứng sinh lí của một số bộ phận cơ thể khi con người gặp phải các hiện tượng sinh lí đó: con người mà nóng giận, bệnh tật hay khi rơi vào tâm trạng bối rối, lo âu, hoảng sợ thì trên khuôn mặt, lớp da, đôi mắt hoặc các BPCT khác (hầu hết là các BPCTN ở bên ngoài) sẽ thay đổi màu sắc.

Màu hồng thường biểu thị cho sự mạnh khoẻ, hoặc trạng thái tình cảm vui vẻ; Màu tím và màu đỏ thường biểu thị cho sự tức giận; Còn màu tái, màu xanh biểu thị cho sự sợ hãi. Một vài ví dụ tiêu biểu như sau:

1. *Ông chủ nhà giận tím gan nhưng chẳng biết nói làm sao*: tức giận lắm mà phải nén chịu trong lòng.

2. *Sợ xanh mắt*: ở trạng thái quá sợ hãi, đến như xanh cả mắt.

3. *Nay mai ta ăn toàn cơm trắng thơm với thiệt kho tàu, cho mấy anh cá thể trắng mắt ra (Nguyễn Kiên)*: thấy rõ ràng ràng là thua kém, thiệt hại hoặc sai lầm.

4. *Ngày mùa không lo tiết kiệm thì đến tháng ba ngày tám sẽ biết thế nào là mặt vàng như nghệ*: mặt vàng như màu vàng của củ nghệ do ốm yếu hay sợ hãi.

➤ CẢM XÚC LÀ SỰ VẬN ĐỘNG

- Chuyển động là một trong những phạm trù ý niệm quan trọng nhất của hoạt động. Đây cũng là một trong những phạm trù quan trọng trong sự ý niệm hoá của con người vì con người là một thực thể sống và vận động trong tự nhiên, không vận động có nghĩa là chết. Do vậy, vận động có thể bao gồm cả di chuyển hoặc thay đổi vị trí, hoặc có thể là đứng yên. Khi nó bao gồm sự di chuyển hoặc thay đổi vị trí, nó cũng sẽ có sự quan đến định hướng trong không gian.

- Cơ sở tri nhận nghiệm thân trong ý niệm này cũng được tạo phong nền dựa trên kinh nghiệm rằng, vì con người là một thực thể sống và vận động trong tự nhiên, nó phải luôn vận động và di chuyển. Chúng là những đặc tính mô tả bức tranh sống động về đời sống tự nhiên của con người. Điều này nhìn qua là những ý niệm hết sức đơn giản, nhưng chính từ ý niệm đơn giản này mà chúng ta mới có thể tạo ra được những ý niệm phức tạp hơn, ý niệm chỉ cảm xúc chẳng hạn. Một vài ví dụ tiêu biểu như sau:

1. *Nghe kể mà đứng tim lại*: tim như ngừng đập, do bị xúc động mạnh, đột ngột, gây hoảng hốt.

2. Tĩnh tâm mà làm việc: giữ lòng yên tĩnh, tránh những xúc động.

3. Yên tâm: yên lòng, không có gì phải lo lắng.

4. Đông lòng trước cảnh tang tóc: cảm động trong lòng vì thương xót.

➤ CẢM XÚC LÀ BỆNH TẬT

- Có thể nhận thấy rằng, cuộc đời, sức khỏe và bệnh tật cũng là một trong những miền nguồn rất thông dụng trong các lược đồ hình ảnh CẢM XÚC LÀ BỆNH TẬT.

- Cơ sở tri nhận nghiệm thân trong ý niệm này được tạo phong nền dựa trên quan điểm “dĩ nhân vi trung”, con người là trung tâm của vạn vật, đồng thời cũng là một thực thể tự nhiên, phải tuân theo quy luật của vòng đời là “sinh, lão, bệnh, tử”. Trong tư duy của người Việt, các ý niệm bệnh tật thường được biểu trưng bằng các BPCTN bên ngoài và nhìn thấy được. Một vài ví dụ tiêu biểu như sau:

1. Điên đầu: rối bời, không biết xử lý như thế nào.

2. Đau lòng: đau đớn, xót xa trong lòng.

3. Ngứa mắt: nhìn chương mắt mà sinh ra bức dọc khó chịu.

4. Nhìn thẳng bé quần quai, đau đớn, người mẹ nào mà chẳng xót ruột: đau đớn, thương cảm một cách thấm thía.

➤ CẢM XÚC LÀ CHIỀU CAO

- ADYN CẢM XÚC LÀ CHIỀU CAO là một dạng của ẩn dụ định hướng: chúng luôn liên quan đến định hướng trong không gian: lên-xuống, trong-ngoài, trước-sau, sâu-cạn, gần-xa hoặc trung tâm-ngoại vi. Ẩn dụ định hướng do vậy thường làm cơ sở để phát sinh ra các ý niệm định hướng trong không gian.

- Cơ sở tri nhận nghiệm thân trong ý niệm này được tạo phong nền dựa trên kinh nghiệm thực tế rằng, cơ thể con người bình thường có phương thẳng đứng, khi chúng ta đứng, chúng ta sống, hoặc khỏe mạnh, vui vẻ; Hoặc có thể dựa trên kinh nghiệm thực tế rằng, nếu chúng ta rót thêm chất lỏng vào một bình chứa thì mức nước sẽ dâng lên hoặc là thêm một đồ vật vào một chồng nào đó thì chồng đó sẽ cao lên.

Bất cứ khi nào chúng ta thực hiện một sự cử động đều phải thông qua một lập trình vận động mà hoặc là sẽ thay đổi hướng của chúng ta, hoặc là phải dựa vào nó như vậy. Người Việt cũng tri nhận ý niệm cao như các dân tộc khác trên thế giới. Càng lên cao theo chiều thẳng đứng thì tỉ lệ càng cao hay số lượng và cường độ càng nhiều. Một vài ví dụ tiêu biểu như sau:

1. Thấy mặt thẳng ác ôn là tôi lại lên gan: thể hiện sự tức giận tột cùng khi gặp ai đó.

2. Nhóm gáy: có cảm giác tóc gáy như dựng ngược lên do quá kinh sợ.

3. Nó làm tôi lên ruột: sợ hãi, khiếp đảm.

Ngoài các ADYN như đã trình bày ở trên đây, chúng tôi còn khảo sát được có rất nhiều miền nguồn khác nhau làm cơ sở cho ý niệm cảm xúc. Có thể liệt kê một số trường hợp sau đây: ĐỒ VẬT, TÌNH TRẠNG VẬT LÍ, THẨM MỸ, MÓN ĂN, LỰC TÁC ĐỘNG TỰ NHIÊN, LỰC CƠ HỌC, v.v...

2.2. Hoán dụ ý niệm

- Con người phản ứng cơ học đối với thế giới khách quan thông qua các BPCTN. Từ đó có thể thấy, kinh nghiệm luận của con người được phản ánh một cách phong phú thông qua các BPCTN đó. Cơ sở tri nhận nghiệm thân trong toàn bộ các HDYN cảm xúc mà tác giả thu thập được đều được tạo phong nền dựa trên các phản xạ mang tính hành vi, cảm xúc, biểu cảm hoặc sinh lí học của cơ thể và các phản ứng sinh lí của một số bộ phận cơ thể khi con người gặp phải các hiện tượng sinh lí đó. Trong nhiều trường hợp, do cùng chia sẻ một miền kinh nghiệm chung, nên cùng với một kết cấu X (vị từ) + BPCTN, cũng có thể lí giải theo hai cách tri nhận, hoặc là HDYN, hoặc là ADYN. Dưới đây là một vài HDYN tiêu biểu:

➤ ĐẶC ĐIỂM CỤ THỂ CỦA CẢM XÚC THAY CHO ĐẶC ĐIỂM TRỪU TƯỢNG CỦA CẢM XÚC

1. Làm đủ lễ nghi cho đẹp mắt cả hai họ: được vinh dự, danh giá.

2. Con cái hư đốn làm gương mặt mẹ cha: xấu hổ, muốn lánh mặt với mọi người.

3. Ai bảo dại mặt theo bọn chúng: mặt thể diện trước mọi người vì việc làm dại dột.

4. Mới khen cho vài câu đã phồng mũi ra: mũi to phồng ra, lộ rõ sự hài lòng hay đắc chí.

➤ NGUYÊN NHÂN GÂY RA CẢM XÚC THAY CHO CẢM XÚC

1. Vui chân đi quá đường lại phải quay lại: thích thú nên quên cả đoạn đường và thời giờ, cứ đi mãi.

2. Bài thơ phải phát tâm trạng hoài cổ: luyện tiếu, tưởng nhớ cái thuộc về xưa cũ.

3. Biết được điều này trước thì chắc da hơn: vững lòng, không hề lo lắng gì.

4. Thấy ông nói vậy tôi cũng vững dạ: không lo sợ, yên tâm nhờ có chỗ dựa nào đó

➤ KẾT QUẢ CỦA CẢM XÚC THAY CHO CẢM XÚC

1. Nhìn mặt nó thấy xốn mắt lắm: gai mắt, nhìn thấy khó chịu.

2. Xoay xở méo mắt mà vẫn không đủ ăn: nhần nhỏ vì lo lắng, đau khổ

3. Chổng cẳng ngủ thẳng giấc: ung dung thư thả, nhàn hạ, không lo lắng gì.

➤ TRẠNG THÁI CỦA CẢM XÚC THAY CHO NGUYÊN NHÂN CỦA CẢM XÚC

1. Càng ngẫm nghĩ ông càng nóng mặt: nổi nóng vì nghe chướng tai, thấy chướng mắt. (như ví dụ của trường hợp ADYN).

2. Từ ngày cãi nhau, ghét mắt không thèm nhìn: không muốn nhìn thấy mặt.

3. Gớm mặt con người ke bần: quá ghét, cứ nhìn thấy mặt là chán ghét.

➤ HOẠT ĐỘNG CỦA CẢM XÚC THAY CHO TRẠNG THÁI CẢM XÚC

1. Mọi người lo lắng, chạy xuôi chạy ngược, còn hấn ta thì cứ bình chân: bình thản, thờ ơ, coi như không liên quan gì tới mình.

2. Cẩn rắng không nói một lời: gắng chịu nổi bực tức, đau đớn không bộc lộ tâm trạng của mình.

3. Bóp bụng, không cãi lại: kìm nén, nhẫn nhục

3. Đặc điểm văn hoá của người Việt trong sự ý niệm hoá cảm xúc trong kết cấu “X (vị từ) + BPCTN”

Tất cả những cái gì mà chúng ta gọi là kinh nghiệm vật lí trực tiếp đều không đơn thuần chỉ là có một cơ thể mà trong đó các BPCTN của chúng ta hành chức và tương tác với thế giới chung quanh. Hơn thế, các kinh nghiệm mà con người có được phải xuất phát từ những kiến thức nền tảng và những văn hoá hàm ẩn to lớn. Nói cách khác, chúng ta trải nghiệm thế giới theo cái cách mà văn hoá đã luôn tồn tại sẵn có ở đó trong mỗi một trải nghiệm mà chúng ta có.

Các miền kinh nghiệm mà được tổ chức thành các gestalts thì hoàn toàn mang tính tự nhiên và đó là những sản phẩm tự nhiên của con người. Một số thì mang tính phổ quát, nhưng còn số đông thì mang tính đặc thù văn hoá. Các ý niệm hoá cảm xúc trong kết cấu “X (vị từ) + BPCTN” trong tiếng Việt là thuộc số đông đó, chúng mang tính đặc thù tri nhận văn hóa của cộng đồng người Việt.

Trong số các BPCTN tham gia cấu thành kết cấu “X (vị từ) + BPCTN” thì lòng là bộ phận xuất hiện nhiều nhất với 24/115 kết cấu, chiếm tỉ lệ 21%. Điều này cho thấy, với người Việt, lòng là một bộ phận rất quan trọng, nó biểu trưng cho thế giới tâm linh, tình cảm, ý chí, tinh thần và trí tuệ của người Việt nói chung; Lòng là trung tâm nhận thức và cả là trung tâm tình cảm của người Việt. Hầu hết các BPCTN còn lại đều được sử dụng, cho thấy cái các thức đa dạng và đầy màu sắc mà người Việt tiếp xúc với môi trường chung quanh. Việc lựa chọn các BPCTN nào tham gia vào kết cấu cũng thể hiện rõ cái tư duy và cách nhìn thế giới của người Việt và rõ ràng, nó không thể tách rời khỏi yếu tố văn hóa của chúng ta: văn hoá của người Việt là theo lối tư duy duy tình. Nghiên cứu này cũng phần nào cũng cho thấy được quan điểm của các nhà Việt ngữ học cho rằng, tư duy ngôn ngữ ở người Việt mang tính cụ thể, thiên về kiểu tư duy cảm giác, hành động và trực quan. Tư duy

văn hoá của người Việt là theo hệ tam nguyên, khác với người phương Tây là theo hệ nhị nguyên.

Về phương diện cơ sở tri nhận “nghiệm thân” trong cách biểu đạt các ý niệm chỉ cảm xúc, người Việt tri nhận cơ thể và các bộ phận cơ thể như là “bầu chứa” và tình cảm là những dạng chất được chứa đựng bên trong bầu chứa đó. Ngoài ra, những biểu hiện của BPCTN với những cử động, sự biến đổi sắc thái, hình dạng, màu sắc cũng được dùng để “mã hóa” các ý niệm tình cảm. Tính “nghiệm thân” trong cơ sở tri nhận của các ý niệm chỉ cảm xúc có thể được xem là một trong những nét đặc trưng nổi bật. Qua các BPCTN, nhiệt độ, sự chuyển động, màu sắc của các BPCTN, chúng ta có thể “nhận diện” được các cảm xúc đó là gì, cũng như mức độ hay sắc thái khác nhau của chúng, cũng là một đặc trưng văn hoá - dân tộc của tiếng Việt.

4. Kết luận

Trong khuôn khổ hạn chế của bài viết này, chúng tôi chỉ có thể đưa ra một số nhận định bước đầu về phương diện cơ sở tri nhận “nghiệm thân” trong các kết cấu “X (vị từ) + BPCTN” trong tiếng Việt biểu trưng cho ý niệm tình cảm thông qua các ánh xạ ẩn dụ ý niệm và hoán dụ ý niệm. Trên cơ sở đó, chúng tôi mong muốn có thể làm sáng tỏ việc phân tích ngữ nghĩa và tầng văn hóa sâu của cấu trúc ngữ nghĩa là cơ sở tri nhận trong cách biểu đạt các ý niệm tình cảm thông qua các BPCTN; làm sáng tỏ cái cách thức mà người Việt xây dựng các ý niệm về cảm xúc. Rộng hơn, kết quả nghiên cứu này sẽ giúp cho những người quan tâm đến cơ chế và phạm vi của ADYN và HDYN để có thể có thêm một vài gợi ý và trong chừng mực nào đó có thể tiếp tục tìm hiểu sâu hơn về ADYN và HDYN.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Hoàng Phê (chủ biên) (2003), *Từ điển tiếng Việt*, Viện Ngôn ngữ học, Nxb Đà Nẵng.

2. Nguyễn Như Ý, Nguyễn Văn Khang, Vũ Quang Hào, Phan Xuân Thành (2011), *Đại từ điển tiếng Việt*, Nxb ĐHQG TP HCM.

Tiếng Anh

3. Evans, Vyvyan (2007), *A glossary of cognitive linguistics*, Edinburgh University Press, Edinburgh.

4. Evans, Vyvyan and Green, Melanie (2006), *Cognitive linguistics: an introduction*, Lawrence Erlbaum Associates Publishers, London.

5. Gibbs, Raymond (2000), *Making good psychology out of blending theory*, Cognitive Linguistics, 11, 3/4.

6. Johnson, Mark (1987), *The body in the mind: The bodily basis of meaning, imagination, and reason*, The University of Chicago Press, London.

7. Kovecses, Zoltan (2010), *Metaphor: A practical introduction*, Oxford University Press, Oxford.

8. Lakoff, George (1987), *Women, fire, and dangerous things: What categories reveal about the mind*, University of Chicago Press, London.

9. Lakoff, George and Johnson, Mark (1999), *Philosophy in the flesh philosophy in the flesh: The embodied mind and its challenge to Western thought*, Basic Books, New York.

10. Lakoff, George and Johnson, Mark (2003), *Metaphors We live by*, The University of Chicago Press, London.

11. Sharifian, Farzad, Dirven, René, Yu, Ning and Niemeier, Susanne (2008), *Culture, body and language: conceptualizations of internal organs across cultures and languages*, Mouton de Gruyter, Berlin.

12. Talmy, Leonard (2000), *Toward a cognitive semantics: Volume I: concept structuring systems*, Cambridge Massachusetts, London.